



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Ngày 30/06/2025	1,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q2/25
21.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30 -1.3%
YoY: ▲ 2.90 15.7%

LN thuần Q2/25
-2.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.93 -350%
YoY: ▼1.80 -264%

LN sau thuế Q2/25
0.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.38 102%
YoY: ▲ 0.45 150%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.5%
YoY: +/-▲ 1.8%

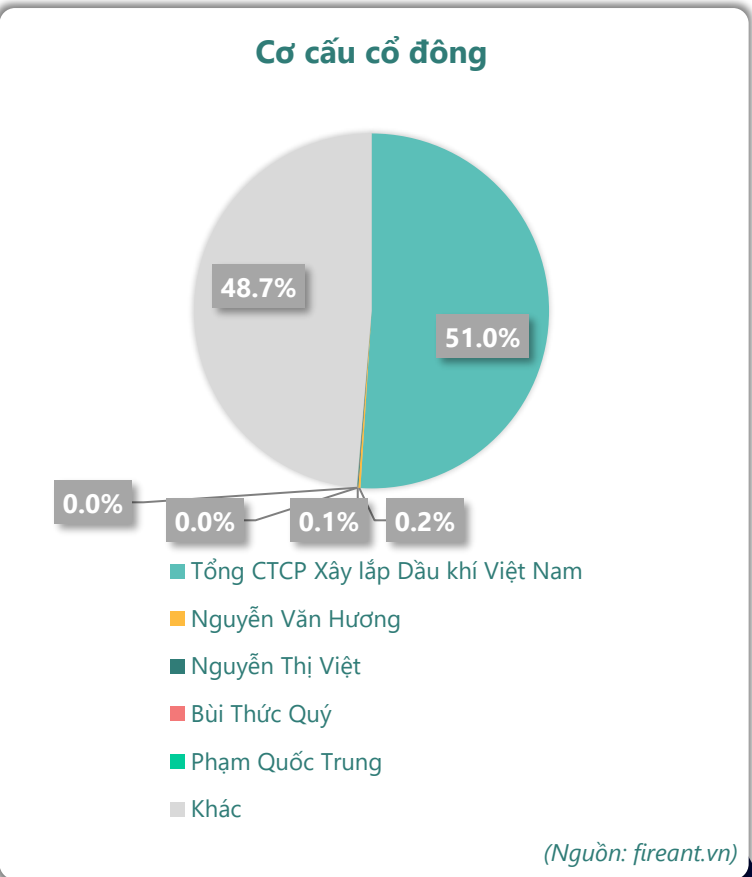
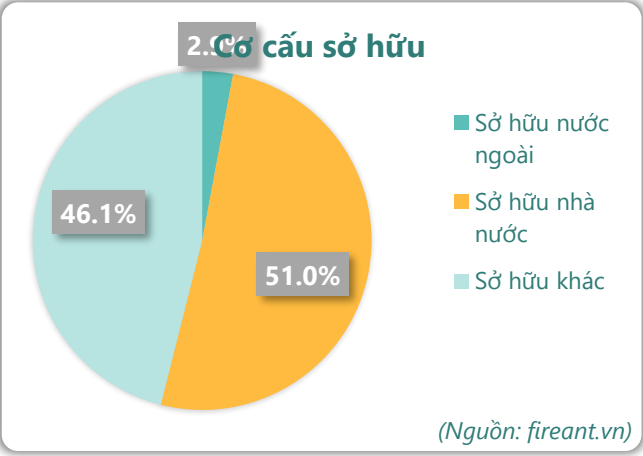
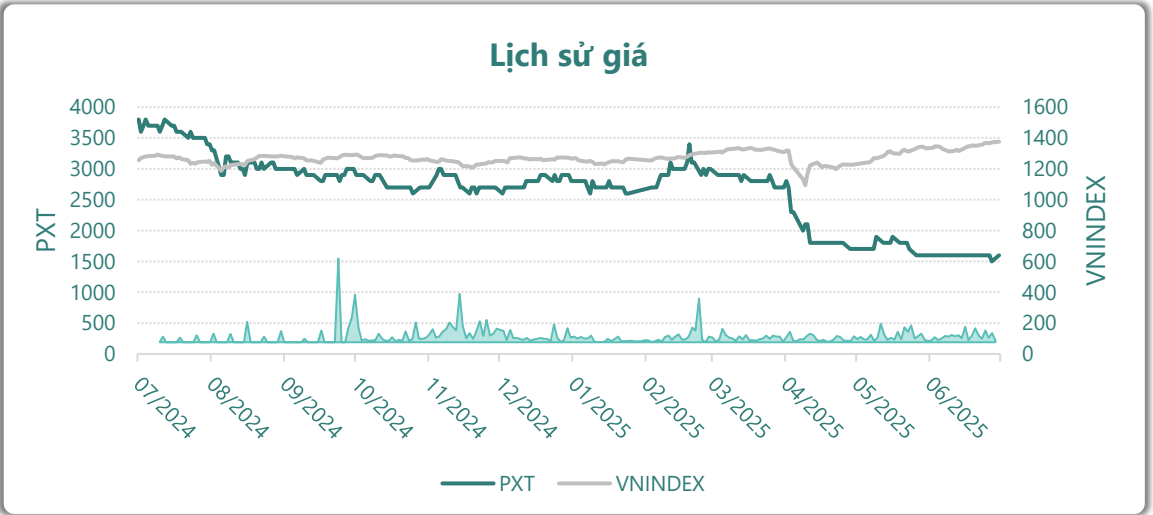
ROE (TTM) Q2/25
3.4%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,500 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,880
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.76
EPS	94
P/E	17.0

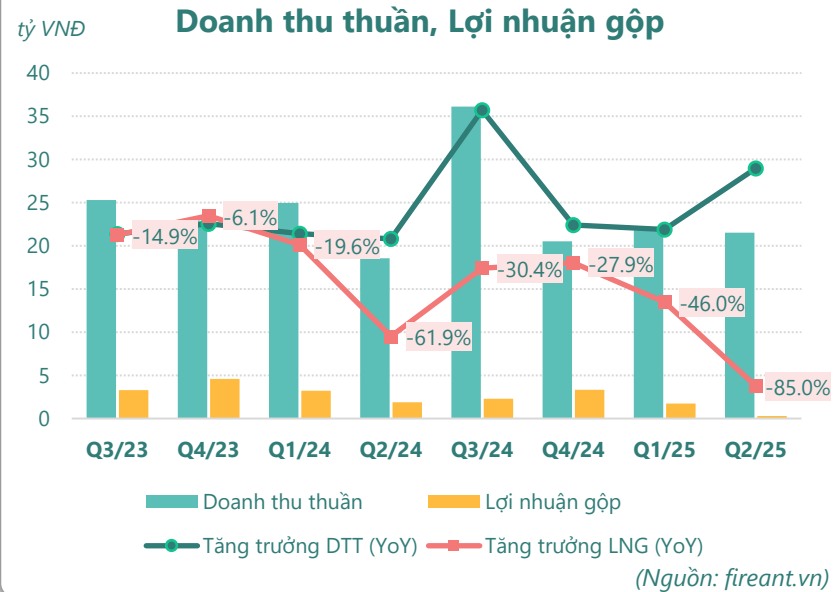
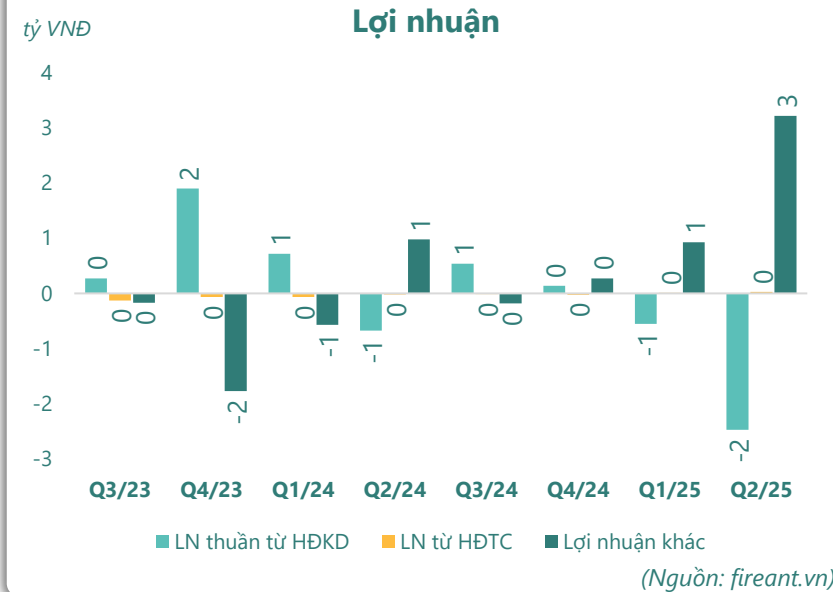
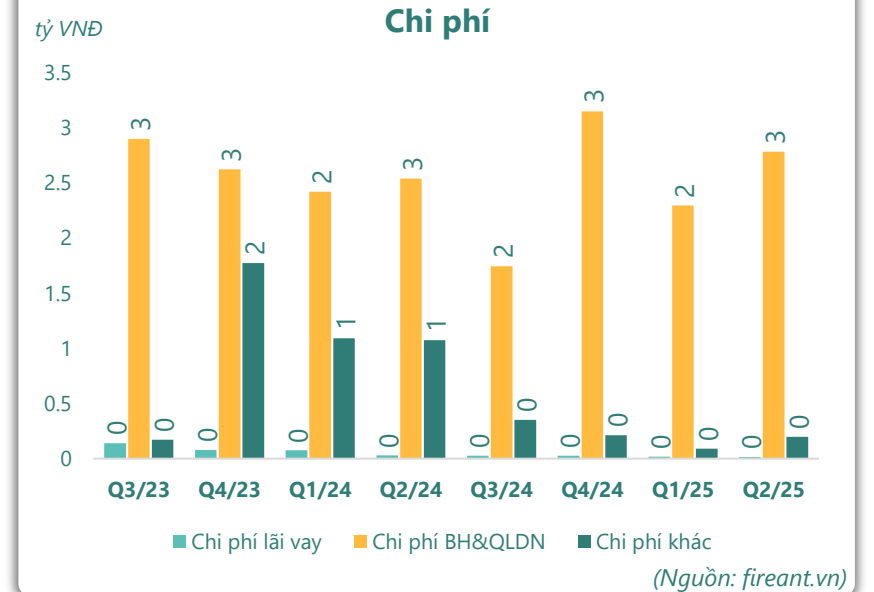
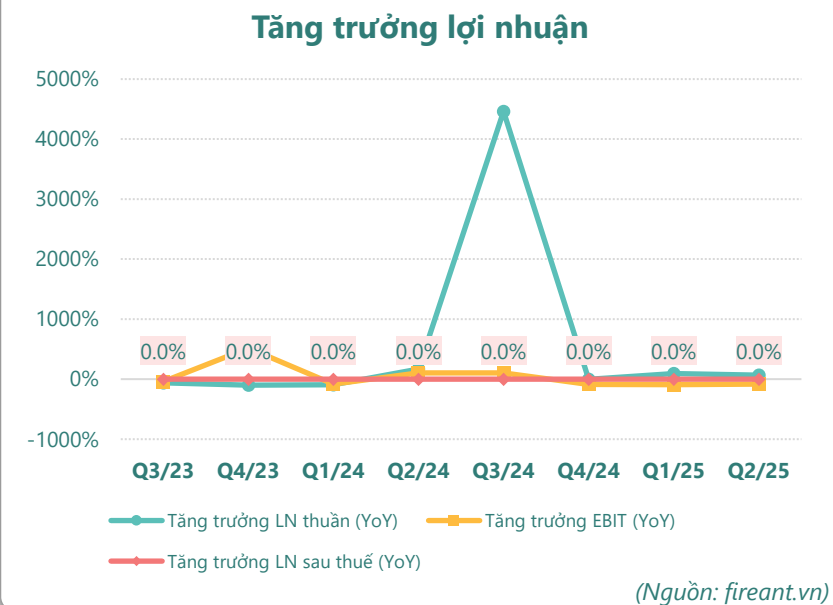
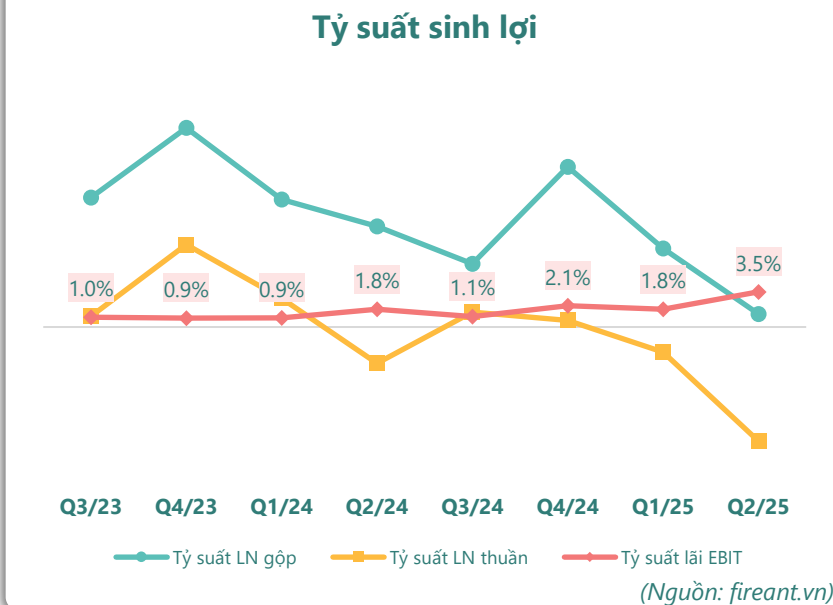
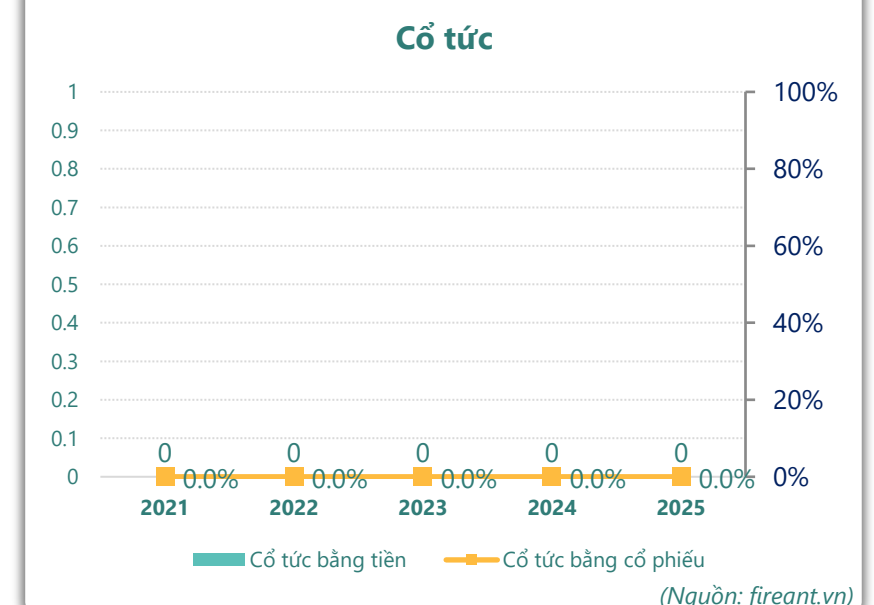
DT thuần 6T 2025
43.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -0.4%

LN thuần 6T 2025
-3.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.07 -6931%

LN sau thuế 6T 2025
1.12
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.66 146%



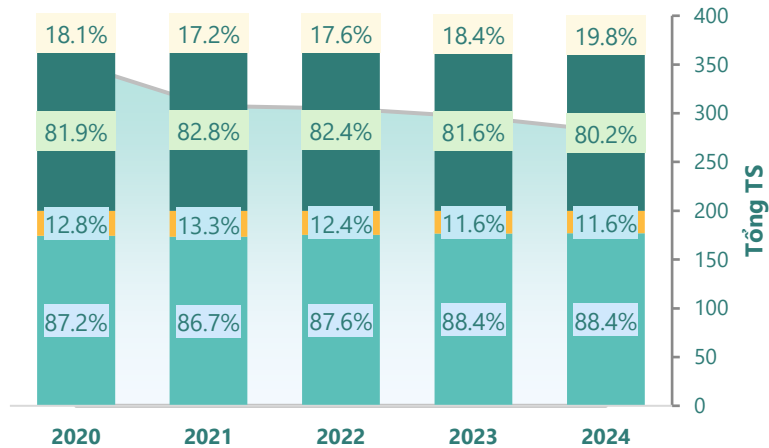
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

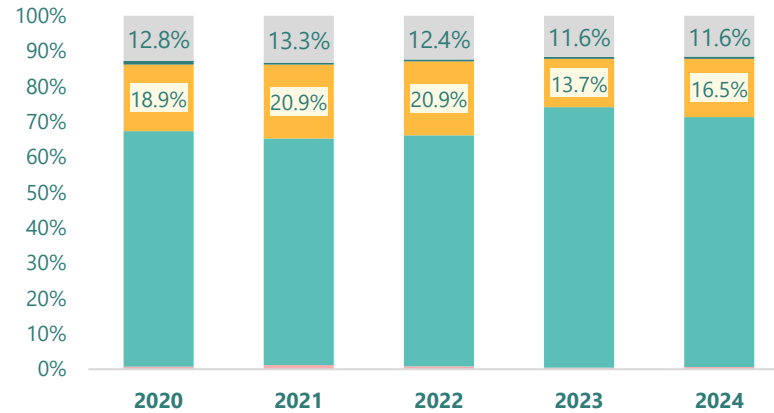
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

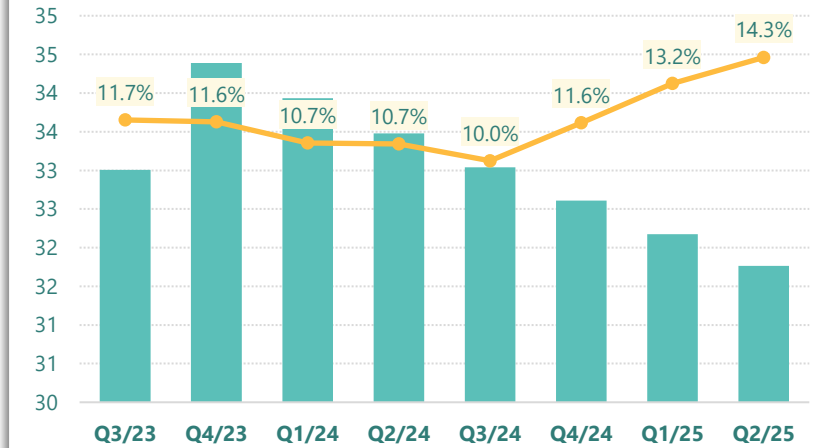


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

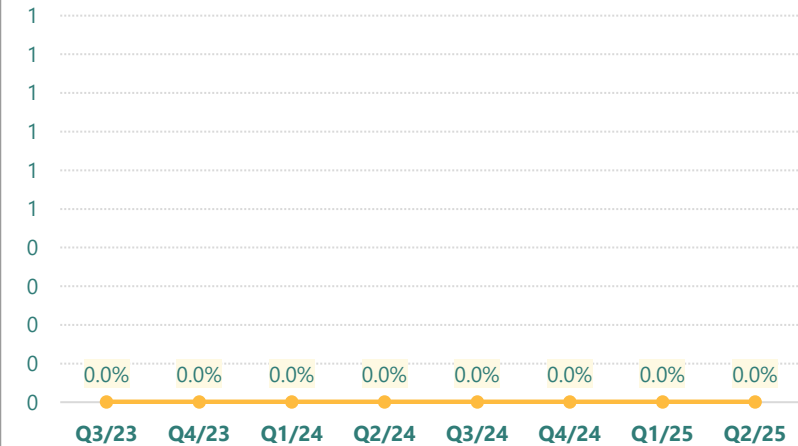


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

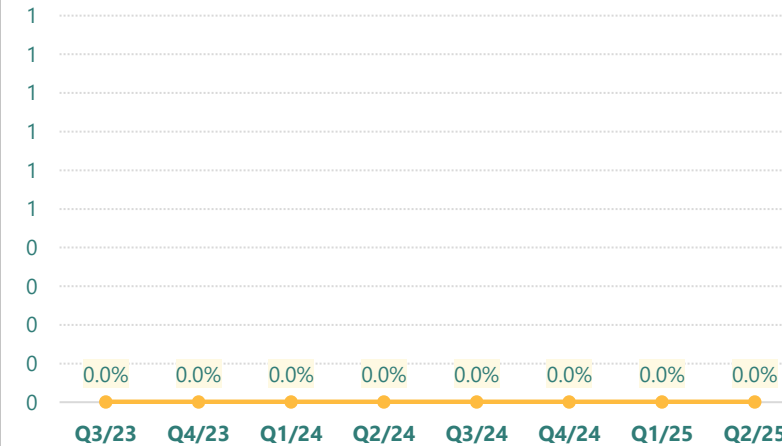


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

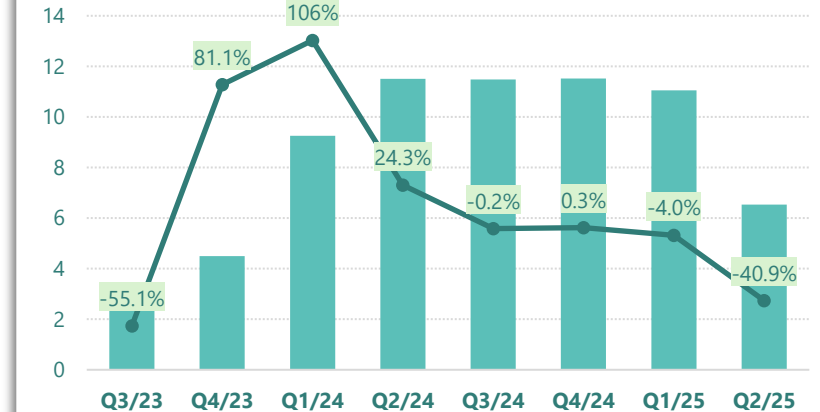


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

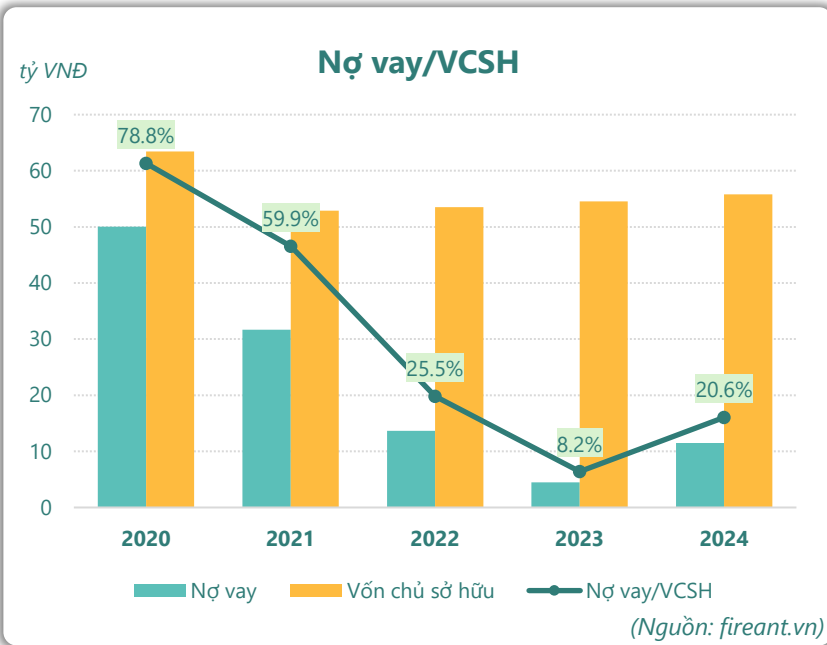
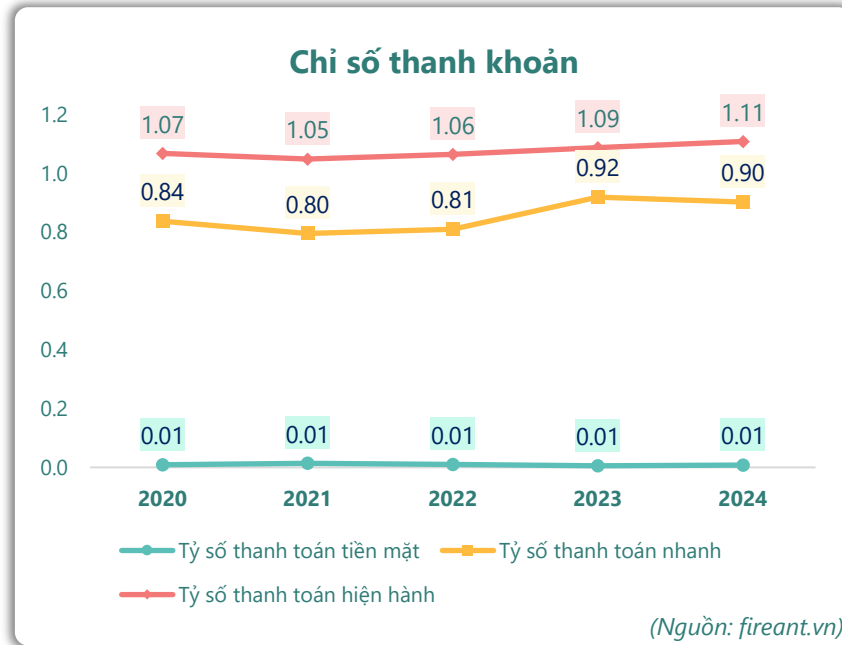
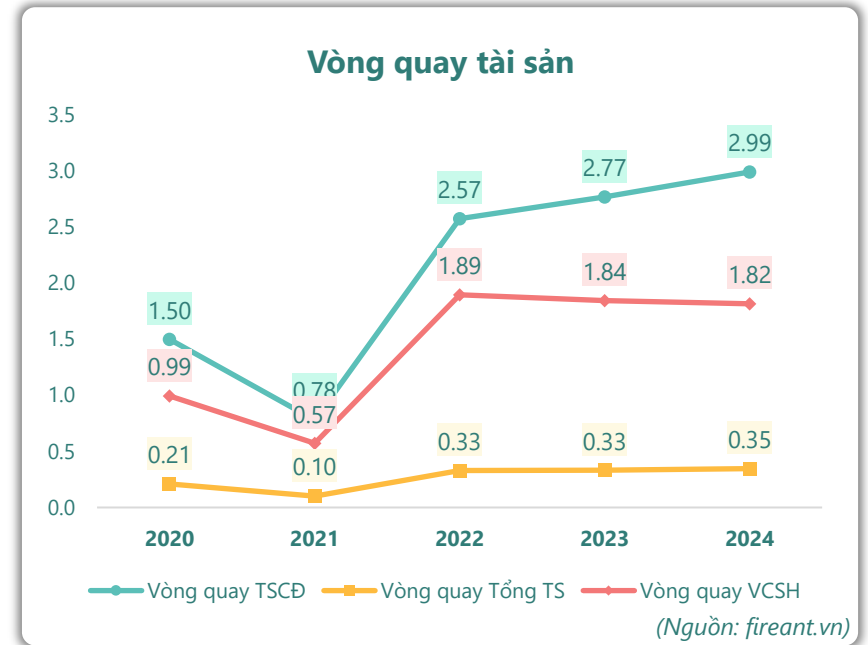
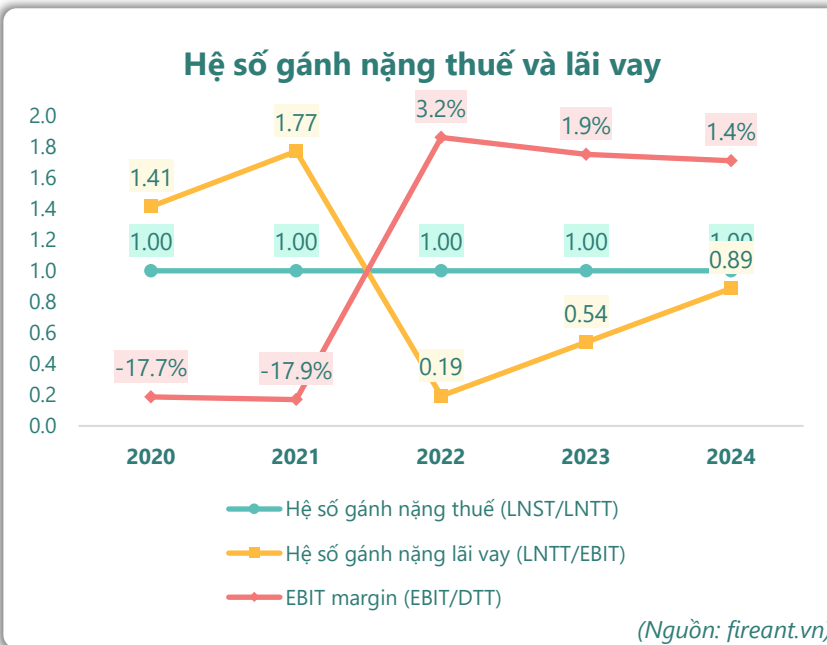
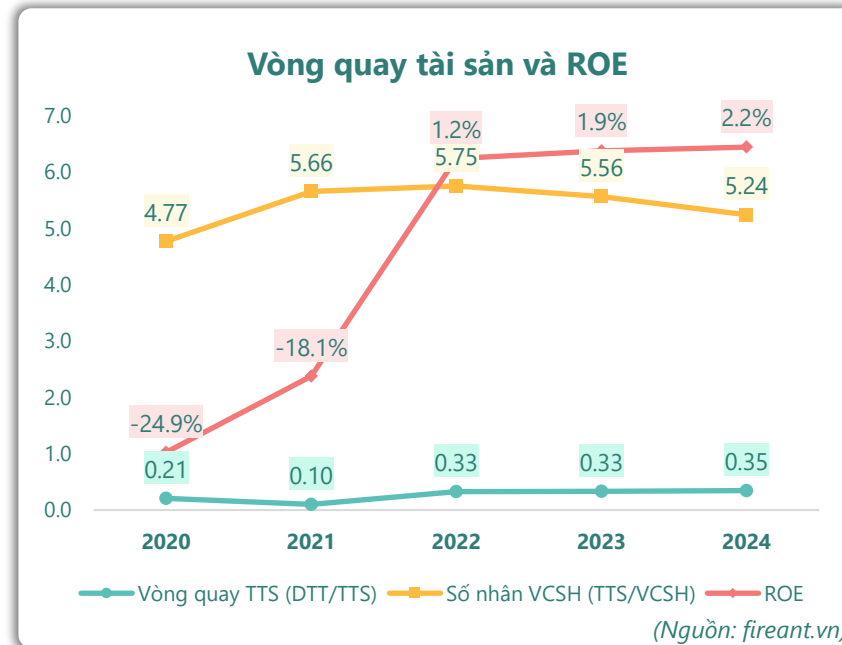
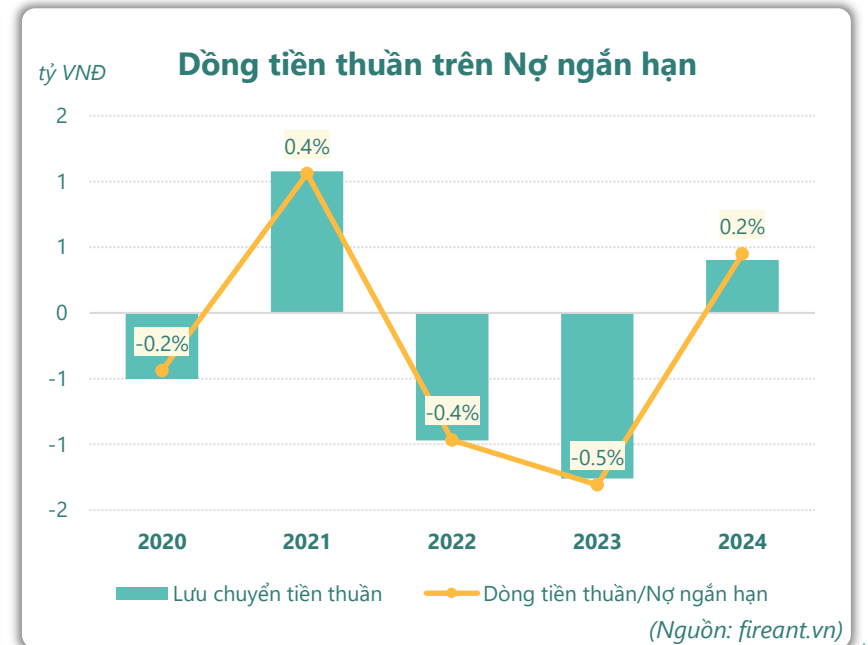


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.5	18.6	15.7%	43.3	43.5	-0.4%
Giá vốn hàng bán	21.2	16.7	27.1%	41.3	38.4	7.6%
Lợi nhuận gộp	0.28	1.89	-85.0%	2.02	5.10	-60.4%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	314%	0.07	0.02	322%
Chi phí TC	0.01	0.03	-50.1%	0.03	0.10	-69.4%
Chi phí lãi vay	0.01	0.03	-50.1%	0.03	0.10	-69.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.79	2.54	9.7%	5.09	4.97	2.4%
LN thuần từ HĐKD	-2.48	-0.68	-264%	-3.03	0.04	-6931%
Lợi nhuận khác	3.23	0.98	229%	4.15	0.41	910%
LN trước thuế	0.75	0.30	150%	1.12	0.46	146%
Lợi nhuận sau thuế	0.75	0.30	150%	1.12	0.46	146%
LNST của CĐ cty mẹ	0.75	0.30	150%	1.12	0.46	146%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.19	-6.48	0.81	0.21	5.03	-0.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.01	0.01	0.00	0.03	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.76	2.25	-0.03	0.03	-0.46	-4.52
Tiền đầu kỳ	1.28	4.87	0.65	1.44	1.69	6.29
Lưu chuyển tiền thuần	3.59	-4.22	0.79	0.25	4.60	-4.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.87	0.65	1.44	1.69	6.29	1.38

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	223	282	-21.1%
Tài sản ngắn hạn	191	249	-23.5%
Tiền và tương đương tiền	1.38	1.69	-18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	154	199	-22.7%
Hàng tồn kho	32.8	46.4	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	1.63	40.7%
Tài sản dài hạn	31.8	32.7	-2.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	31.8	32.6	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.09	-23.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	226	-26.8%
Nợ ngắn hạn	164	225	-26.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.53	11.5	-43.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.1	109	-15.7%
Nợ dài hạn	1.37	1.37	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.9	55.8	2.0%
Vốn chủ sở hữu	56.9	55.8	2.0%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

